

Số: 2369 /QĐ-SYT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ**

*Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc (*Chi tiết theo phụ biểu đính kèm*).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao, các đơn vị thực hiện nhập Tabmis và triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Các đơn vị nghiêm túc thực hiện trích lập đầy đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định và dự toán được giao. Lập 04 phiếu phân bổ dự toán gửi Sở Y tế làm căn cứ nhập dự toán và kèm theo các tài liệu gồm:

- (1) Bảng chi tiết phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025.
- (2) Bảng thuyết minh dự toán.
- (3) Bảng đăng ký lương.
- (4) Danh sách lương tháng 01/2025.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2350/QĐ-SYT ngày 19/12/2024 của Sở Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm

2025 (Đợt 1) và Quyết định số 2361/QĐ-SYT ngày 20/12/2024 của Sở Y tế về việc giao dự toán kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực cơ sở y tế tỉnh Quảng Ninh năm 2025 (đợt 1).

**Điều 4.** Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chánh văn phòng Sở; Trưởng các phòng ban chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Cổng TTĐT SYT (C/khai);
- Sở Tài chính;
- KBNN giao dịch;
- Lưu: VT, KHTC3.



**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trọng Điện**

Phụ biểu 01

GIAO DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ, NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ THU PHÍ VÀ  
GIAO DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP, NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ THU SỰ NGHIỆP  
NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị                            | Cộng      | Giao dự toán từ nguồn thu phí, lệ phí năm 2025 |                       |                    |                                                                | Giao dự toán thu sự nghiệp năm 2025 |                       |                    |                                          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|---------|
|    |                                   |           | Tổng thu                                       | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi | Cải cách tiền lương từ nguồn thu phí được để lại theo quy định | Tổng thu                            | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi |                                          |         |
|    |                                   |           |                                                |                       |                    |                                                                |                                     |                       | Tổng số            | Trong đó trích nguồn cải cách tiền lương |         |
| 1  | 2                                 | 3 = 4+8   | 4                                              | 5                     | 6                  | 7                                                              | 8                                   | 9                     | 10                 | 11                                       | 12      |
|    | Tổng cộng                         | 1.067.415 | 7.500                                          | 760                   | 6.740              | 416                                                            | 1.059.915                           | -                     | 1.059.915          | 50.784                                   |         |
| 1  | Văn phòng Sở Y tế                 | 1.400     | 1.400                                          | 430                   | 970                | 388                                                            |                                     |                       |                    |                                          |         |
| 2  | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | 100       | 100                                            | 30                    | 70                 | 28                                                             |                                     |                       |                    |                                          |         |
| 3  | Trung tâm Giám định Y khoa        | 6.000     | 6.000                                          | 300                   | 5.700              |                                                                |                                     |                       |                    |                                          | -       |

| TT | Đơn vị                                  | Cộng    | Giao dự toán từ nguồn thu phí,<br>lệ phí năm 2025 |                       |                    |                                                                | Giao dự toán thu sự nghiệp năm 2025 |                       |                    |                                          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|---------|
|    |                                         |         | Tổng thu                                          | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi | Cải cách tiền lương từ nguồn thu phí được để lại theo quy định | Tổng thu                            | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi |                                          |         |
|    |                                         |         |                                                   |                       |                    |                                                                |                                     |                       | Tổng số            | Trong đó trích nguồn cải cách tiền lương |         |
| 1  | 2                                       | 3 = 4+8 | 4                                                 | 5                     | 6                  | 7                                                              | 8                                   | 9                     | 10                 | 11                                       | 12      |
| 4  | Bệnh viện Phổi                          | 50.750  |                                                   |                       |                    |                                                                | 50.750                              |                       | 50.750             | 2.538                                    |         |
| 5  | Bệnh viện Bảo vệ sức khoẻ tâm thần      | 48.710  |                                                   |                       |                    |                                                                | 48.710                              |                       | 48.710             | 2.436                                    |         |
| 6  | Bệnh viện Y dược cổ truyền              | 98.566  |                                                   |                       |                    |                                                                | 98.566                              |                       | 98.566             | 4.928                                    |         |
| 7  | Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng | 50.000  |                                                   |                       |                    |                                                                | 50.000                              |                       | 50.000             | 2.500                                    |         |
| 8  | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật            | 22.000  |                                                   |                       |                    |                                                                | 22.000                              |                       | 22.000             | 1.100                                    |         |
| 9  | Trung tâm Kiểm nghiệm                   | 480     |                                                   |                       |                    |                                                                | 480                                 |                       | 480                | 24                                       |         |
| 10 | Trung tâm vận chuyển cấp cứu            | 650     |                                                   |                       |                    |                                                                | 650                                 |                       | 650                |                                          |         |
| 11 | Trung tâm Pháp y                        | 2.299   |                                                   |                       |                    |                                                                | 2.299                               |                       | 2.299              | 115                                      |         |
| 12 | Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả               | 166.000 |                                                   |                       |                    |                                                                | 166.000                             |                       | 166.000            | 8.300                                    |         |

| TT | Đơn vị                           | Cộng    | Giao dự toán từ nguồn thu phí, lệ phí năm 2025 |                       |                    |                                                                | Giao dự toán thu sự nghiệp năm 2025 |                       |                    |                                          | Ghi chú |
|----|----------------------------------|---------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|---------|
|    |                                  |         | Tổng thu                                       | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi | Cải cách tiền lương từ nguồn thu phí được để lại theo quy định | Tổng thu                            | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi |                                          |         |
|    |                                  |         |                                                |                       |                    |                                                                |                                     |                       | Tổng số            | Trong đó trích nguồn cải cách tiền lương |         |
| 1  | 2                                | 3 = 4+8 | 4                                              | 5                     | 6                  | 7                                                              | 8                                   | 9                     | 10                 | 11                                       | 12      |
| 13 | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu   | 22.000  |                                                |                       |                    |                                                                | 22.000                              |                       | 22.000             | 1.100                                    |         |
| 14 | Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ      | 16.000  |                                                |                       |                    |                                                                | 16.000                              |                       | 16.000             | 800                                      |         |
| 15 | Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà      | 29.000  |                                                |                       |                    |                                                                | 29.000                              |                       | 29.000             | 1.450                                    |         |
| 16 | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô       | 2.888   |                                                |                       |                    |                                                                | 2.888                               |                       | 2.888              | 144                                      |         |
| 17 | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí | 25.012  |                                                |                       |                    |                                                                | 25.012                              |                       | 25.012             | 1.251                                    |         |
| 18 | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long | 34.860  |                                                |                       |                    |                                                                | 34.860                              |                       | 34.860             | 1.743                                    |         |
| 19 | Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều | 132.000 |                                                |                       |                    |                                                                | 132.000                             |                       | 132.000            | 6.600                                    |         |
| 20 | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên  | 106.000 |                                                |                       |                    |                                                                | 106.000                             |                       | 106.000            | 5.300                                    |         |
| 21 | Bệnh viện đa khoa Hạ Long        | 43.600  |                                                |                       |                    |                                                                | 43.600                              |                       | 43.600             |                                          |         |

| TT | Đơn vị                           | Cộng   | Giao dự toán từ nguồn thu phí, lệ phí năm 2025 |                       |                    |                                                                | Giao dự toán thu sự nghiệp năm 2025 |                       |                    |                                          | Ghi chú |
|----|----------------------------------|--------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|---------|
|    |                                  |        | Tổng thu                                       | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi | Cải cách tiền lương từ nguồn thu phí được để lại theo quy định | Tổng thu                            | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi |                                          |         |
|    |                                  |        |                                                |                       |                    |                                                                |                                     |                       | Tổng số            | Trong đó trích nguồn cải cách tiền lương |         |
| 22 | Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả | 2.700  |                                                |                       |                    |                                                                | 2.700                               |                       | 2.700              | 135                                      |         |
| 23 | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn     | 50.400 |                                                |                       |                    |                                                                | 50.400                              |                       | 50.400             | 2.520                                    |         |
| 24 | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên    | 82.000 |                                                |                       |                    |                                                                | 82.000                              |                       | 82.000             | 4.100                                    |         |
| 25 | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà      | 74.000 |                                                |                       |                    |                                                                | 74.000                              |                       | 74.000             | 3.700                                    |         |

## Phụ biểu 02

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 NGÀNH Y TẾ

| STT | Đơn vị            | Tổng cộng        | Kinh phí tự chủ<br>(Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ<br>(Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành<br>(Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP<br>(Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh<br>(Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng<br>(Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số<br>(Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất<br>(Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị<br>(Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.043.355</b> | <b>552.947</b>                      | <b>3.514</b>                              | <b>35.681</b>                                | <b>6.000</b>                                               | <b>12.618</b>                                              | <b>41.360</b>                                              | <b>26.382</b>                                                         | <b>803</b>                                                                                                                                                     | <b>178</b>                                                                                                                                    | <b>35.347</b>                                                                                         | <b>81.819</b>                                        | <b>246.706</b>                                                                                     |         |
| 1   | Văn phòng Sở Y tế | 260.037          | 8.457                               | 1.794                                     | 2.753                                        |                                                            |                                                            |                                                            | 327                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               |                                                                                                       |                                                      | 246.706                                                                                            |         |

| STT | Đơn vị                             | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ<br>(Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ<br>(Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành<br>(Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP<br>(Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh<br>(Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng<br>(Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số<br>(Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất<br>(Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị<br>(Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm  | 6.430     | 3.762                               | 470                                       |                                              |                                                            |                                                            |                                                            | 162                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 2.036                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |
| 3   | Chi cục Dân số-KHHGĐ               | 4.701     | 2.916                               |                                           |                                              |                                                            |                                                            |                                                            | 117                                                                   | 803                                                                                                                                                            |                                                                                                                                               | 865                                                                                                   |                                                      |                                                                                                    |         |
| 4   | Bệnh viện Phổi                     | 28.111    | 19.657                              |                                           | 1.166                                        |                                                            |                                                            | 5.840                                                      | 1.133                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 315                                                                                                   |                                                      |                                                                                                    |         |
| 5   | Bệnh viện Bảo vệ sức khoẻ tâm thần | 26.771    | 18.141                              |                                           | 3.117                                        |                                                            |                                                            | 1.400                                                      | 1.285                                                                 |                                                                                                                                                                | 178                                                                                                                                           | 2.650                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |
| 6   | Bệnh viện Y dược cổ truyền         | 10.211    | 8.216                               |                                           | 1.104                                        |                                                            |                                                            |                                                            | 828                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 63                                                                                                    |                                                      |                                                                                                    |         |

| STT | Đơn vị                                  | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ<br>(Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ<br>(Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành<br>(Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP<br>(Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh<br>(Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rối loạn tâm trí dựa vào cộng đồng<br>(Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số<br>(Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất<br>(Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị<br>(Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng | 24.196    | 22.571                              |                                           | 690                                          |                                                            |                                                            |                                                            | 787                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                             | 148                                                                                                   |                                                      |                                                                                                    |         |
| 8   | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật            | 47.456    | 36.434                              |                                           | 492                                          |                                                            |                                                            |                                                            | 1.721                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                             | 8.809                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |
| 9   | Trung tâm Kiểm nghiệm                   | 8.592     | 6.523                               |                                           | 153                                          |                                                            |                                                            |                                                            | 261                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                             | 1.655                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |
| 10  | Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế        | 324       |                                     |                                           |                                              |                                                            | 324                                                        |                                                            |                                                                       |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                             |                                                                                                       |                                                      |                                                                                                    |         |
| 11  | Trung tâm vận chuyển cấp cứu            | 6.304     | 5.210                               | 910                                       |                                              |                                                            |                                                            |                                                            | 184                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                             |                                                                                                       |                                                      |                                                                                                    |         |

| STT | Đơn vị                         | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ<br>(Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ<br>(Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành<br>(Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP<br>(Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh<br>(Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng<br>(Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số<br>(Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất<br>(Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị<br>(Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12  | Trung tâm Pháp y               | 3.314     | 3.021                               | 202                                       |                                              |                                                            |                                                            |                                                            | 91                                                                    |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              |                                                                                                       |                                                      |                                                                                                    |         |
| 13  | Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả      | 10.143    | 8.301                               |                                           | 912                                          |                                                            |                                                            |                                                            | 930                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              |                                                                                                       |                                                      |                                                                                                    |         |
| 14  | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu | 30.799    | 24.457                              |                                           | 1.074                                        | 250                                                        | 1.980                                                      | 1.080                                                      | 1.073                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              | 885                                                                                                   |                                                      |                                                                                                    |         |
| 15  | Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ    | 29.670    | 23.750                              |                                           | 1.471                                        | 300                                                        | 1.335                                                      | 450                                                        | 1.053                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              | 1.311                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |

| STT | Đơn vị                              | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ (Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ (Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành (Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND (Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND (Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND (Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh (Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số (Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất (Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị (Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16  | Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà         | 32.684    | 25.060                           |                                        | 1.513                                     | 750                                                     | 792                                                     | 2.200                                                   | 1.001                                                              |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.368                                                                                              |                                                   |                                                                                                 |         |
| 17  | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô          | 18.722    | 12.459                           |                                        | 1.177                                     |                                                         | 3.360                                                   | 900                                                     | 461                                                                |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 365                                                                                                |                                                   |                                                                                                 |         |
| 18  | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí    | 39.603    | 27.081                           |                                        | 606                                       | 100                                                     |                                                         | 960                                                     | 1.232                                                              |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.138                                                                                              | 8.486                                             |                                                                                                 |         |
| 19  | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long    | 102.806   | 62.685                           |                                        | 1.616                                     |                                                         | 636                                                     | 3.780                                                   | 2.693                                                              |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 3.001                                                                                              | 28.395                                            |                                                                                                 |         |
| 20  | Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều | 46.258    | 39.134                           |                                        | 1.580                                     | 400                                                     |                                                         | 1.750                                                   | 1.849                                                              |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.545                                                                                              |                                                   |                                                                                                 |         |

| STT | Đơn vị                           | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ<br>(Phụ biểu 02.01) | Kinh phí không tự chủ<br>(Phụ biểu 02.02) | Kinh phí sự nghiệp ngành<br>(Phụ biểu 02.03) | Kinh phí Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.04) | Kinh phí Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.05) | Kinh phí Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND<br>(Phụ biểu 02.06) | Kinh phí Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP<br>(Phụ biểu 02.07) | Chương trình mục tiêu quốc gia - Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ninh<br>(Phụ biểu 02.08) | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng<br>(Phụ biểu 02.09) | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số<br>(Phụ biểu 02.10) | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất<br>(Phụ biểu 02.11) | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị<br>(Phụ biểu 02.12) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 21  | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên  | 56.359    | 39.406                              |                                           | 1.764                                        | 450                                                        |                                                            | 3.400                                                      | 2.039                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 2.243                                                                                                 | 7.057                                                |                                                                                                    |         |
| 22  | Bệnh viện đa khoa Hạ Long        | 8.547     | 4.230                               |                                           | 1.137                                        |                                                            |                                                            | 2.650                                                      | 530                                                                   |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               |                                                                                                       |                                                      |                                                                                                    |         |
| 23  | Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả | 37.917    | 32.917                              | 138                                       | 662                                          |                                                            |                                                            | 1.200                                                      | 1.369                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 1.631                                                                                                 |                                                      |                                                                                                    |         |
| 24  | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn     | 53.185    | 30.205                              |                                           | 1.519                                        | 700                                                        | 1.875                                                      | 1.000                                                      | 1.449                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 1.355                                                                                                 | 15.082                                               |                                                                                                    |         |
| 25  | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên    | 41.278    | 28.743                              |                                           | 1.420                                        | 700                                                        | 432                                                        | 2.200                                                      | 1.323                                                                 |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                               | 1.736                                                                                                 | 4.724                                                |                                                                                                    |         |

[illegible]



Phụ biểu 02.01

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ TỰ CHỦ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị                                  | Dự toán chi ngân sách nhà nước 2025 |                  |                                                                     |                | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|    |                                         | Tổng số                             | Quản lý nhà nước | Khối dự phòng + Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, TT pháp y tâm thần, Phong | Khối điều trị  |         |
|    | <b>Tổng số</b>                          | <b>552.947</b>                      | <b>15.135</b>    | <b>417.289</b>                                                      | <b>120.523</b> |         |
| 1  | Văn phòng Sở Y tế                       | 8.457                               | 8.457            |                                                                     |                |         |
| 2  | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm       | 3.762                               | 3.762            |                                                                     |                |         |
| 3  | Chi cục Dân số-KHHGĐ                    | 2.916                               | 2.916            |                                                                     |                |         |
| 4  | Bệnh viện Phổi                          | 19.657                              |                  | 2.527                                                               | 17.130         |         |
| 5  | Bệnh viện Bảo vệ sức khoẻ tâm thần      | 18.141                              |                  | 4.784                                                               | 13.357         |         |
| 6  | Bệnh viện Y dược cổ truyền              | 8.216                               |                  |                                                                     | 8.216          |         |
| 7  | Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng | 22.571                              |                  |                                                                     | 22.571         |         |
| 8  | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật            | 36.434                              |                  | 36.434                                                              |                |         |
| 9  | Trung tâm Kiểm nghiệm                   | 6.523                               |                  | 6.523                                                               |                |         |
| 10 | Trung tâm vận chuyển cấp cứu            | 5.210                               |                  | 5.210                                                               |                |         |
| 11 | Trung tâm Pháp y                        | 3.021                               |                  | 3.021                                                               |                |         |
| 12 | Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả               | 8.301                               |                  |                                                                     | 8.301          |         |
| 13 | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu          | 24.457                              |                  | 18.694                                                              | 5.763          |         |
| 14 | Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ             | 23.750                              |                  | 18.870                                                              | 4.880          |         |
| 15 | Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà             | 25.060                              |                  | 20.641                                                              | 4.419          |         |
| 16 | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô              | 12.459                              |                  | 9.307                                                               | 3.152          |         |

| TT | Đơn vị                              | Dự toán chi ngân sách nhà nước 2025 |                  |                                                                     |               | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|    |                                     | Tổng số                             | Quản lý nhà nước | Khối dự phòng + Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, TT pháp y tâm thần, Phong | Khối điều trị |         |
| 17 | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí    | 27.081                              |                  | 25.569                                                              | 1.512         |         |
| 18 | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long    | 62.685                              |                  | 61.365                                                              | 1.320         |         |
| 19 | Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều | 39.134                              |                  | 34.341                                                              | 4.793         |         |
| 20 | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên     | 39.406                              |                  | 34.373                                                              | 5.033         |         |
| 21 | Bệnh viện đa khoa Hạ Long           | 4.230                               |                  |                                                                     | 4.230         |         |
| 22 | Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả    | 32.917                              |                  | 32.917                                                              |               |         |
| 23 | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn        | 30.205                              |                  | 24.676                                                              | 5.529         |         |
| 24 | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên       | 28.743                              |                  | 22.375                                                              | 6.368         |         |
| 25 | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà         | 31.718                              |                  | 27.769                                                              | 3.949         |         |
| 26 | Trung tâm Y tế thành phố Móng cái   | 27.893                              |                  | 27.893                                                              |               |         |

## Phụ biểu 02.02

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>3.514</b>   |                |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Sở Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>1.794</b>   |                |
|           | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 687            |                |
|           | Kinh phí thanh tra kiểm tra, chỉ đạo tuyến và chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                               | 750            |                |
|           | Kinh phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống giao ban trực tuyến; triển khai nền tảng hồ sơ sức khỏe và khám chữa bệnh từ xa; cước gia hạn chứng thư bảo mật trang thông tin điện tử; cước đường truyền phục vụ hệ thống trực tuyến toàn ngành (đường truyền Leasedline; MCU Cloud); bản quyền bảo vệ an toàn thông tin cho hệ thống CNTT | 111            |                |
|           | Khác (Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra, mua phần mềm kế toán tổng hợp toàn ngành, kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, kinh phí phục vụ công tác tuyển dụng thi tuyển, in giấy khen, khung giấy khen, thi tuyển chức danh lãnh đạo, nội dung khác ...)                                            | 246            |                |
| <b>2</b>  | <b>Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>470</b>     |                |
|           | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 470            |                |
| <b>3</b>  | <b>Trung tâm vận chuyển cấp cứu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>910</b>     |                |
|           | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 910            |                |
| <b>4</b>  | <b>Trung tâm Pháp y</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>202</b>     |                |
|           | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 202            |                |
| <b>5</b>  | <b>TTYT thành phố Cẩm phả</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>138</b>     |                |
|           | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 138            |                |

## Phụ biểu 02.03

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2025***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                         | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | <b>Tổng số</b>                                                        | <b>35.681</b>  |                |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Sở Y tế</b>                                              | <b>2.753</b>   |                |
|           | Kinh phí thuê dịch vụ CNTT hồ sơ sức khỏe điện tử                     | 2.753          |                |
| <b>2</b>  | <b>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh</b>                              | <b>2.442</b>   |                |
|           | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 300            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 2.142          |                |
| <b>3</b>  | <b>Bệnh viện Bãi Cháy</b>                                             | <b>830</b>     |                |
|           | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 830            |                |
| <b>4</b>  | <b>Bệnh viện ĐK khu vực Cẩm phả</b>                                   | <b>890</b>     |                |
|           | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 200            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 690            |                |
| <b>5</b>  | <b>Bệnh viện ĐK Cẩm phả</b>                                           | <b>912</b>     |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 912            |                |
| <b>6</b>  | <b>Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần</b>                             | <b>3.117</b>   |                |
|           | Kinh phí chăm sóc bệnh nhân vô thừa nhận                              | 2.337          |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 780            |                |
| <b>7</b>  | <b>Bệnh viện Sản Nhi</b>                                              | <b>1.896</b>   |                |
|           | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 300            |                |

| TT        | Đơn vị                                                                   | Số tiền      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.596        |         |
| <b>8</b>  | <b>Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng</b>                           | <b>690</b>   |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 690          |         |
| <b>9</b>  | <b>Bệnh viện Phổi</b>                                                    | <b>1.166</b> |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.166        |         |
| <b>10</b> | <b>Bệnh viện Y dược cổ truyền</b>                                        | <b>1.104</b> |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.104        |         |
| <b>11</b> | <b>Bệnh viện đa khoa Hạ Long</b>                                         | <b>1.137</b> |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.137        |         |
| <b>12</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu</b>                                    | <b>1.074</b> |         |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 224          |         |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 70           |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 780          |         |
| <b>13</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ</b>                                       | <b>1.471</b> |         |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 256          |         |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 75           |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.140        |         |
| <b>14</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà</b>                                       | <b>1.513</b> |         |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 288          |         |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 85           |         |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.140        |         |

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                            | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>15</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Cô Tô</b>                                        | <b>1.177</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 96             |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 25             |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.056          |                |
| <b>16</b> | <b>Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long</b>                                  | <b>1.616</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 1.056          |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 260            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 300            |                |
| <b>17</b> | <b>Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí</b>                                  | <b>606</b>     |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 320            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 90             |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 196            |                |
| <b>18</b> | <b>Trung tâm Y tế thành phố Cẩm phả</b>                                  | <b>662</b>     |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 512            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 150            |                |
| <b>19</b> | <b>Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều</b>                               | <b>1.580</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 672            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 195            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 713            |                |
| <b>20</b> | <b>Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên</b>                                   | <b>1.764</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 608            |                |

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                            | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 190            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 966            |                |
| <b>21</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn</b>                                      | <b>1.519</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 384            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 115            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.020          |                |
| <b>22</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên</b>                                     | <b>1.420</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 320            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 105            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 995            |                |
| <b>23</b> | <b>Trung tâm Y tế huyện Hải Hà</b>                                       | <b>1.602</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 352            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 110            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.140          |                |
| <b>24</b> | <b>Trung tâm Y tế thành phố Móng cái</b>                                 | <b>2.095</b>   |                |
|           | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế | 544            |                |
|           | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                               | 165            |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 1.386          |                |
| <b>25</b> | <b>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật</b>                                      | <b>492</b>     |                |
|           | Kinh phí Công nghệ thông tin                                             | 492            |                |

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                        | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>26</b> | <b>Trung tâm Kiểm nghiệm</b>                                         | <b>153</b>     |                |
|           | Kinh phí hỗ trợ công tác đấu thầu thuốc, vật tư tập trung toàn ngành | 153            |                |

**Phụ biểu 02.04**

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 05/2022/NQ-HĐND  
NGÀY 09/12/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                       | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                           |
|-----------|-------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>Tổng số</b>                      | <b>6.000</b>   |                                                                                                                                          |
| 1         | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh   | 1.125          | <i>Các đơn vị thực hiện chi trả theo danh sách được UBND tỉnh phê duyệt (theo hướng dẫn số 1833/SNV-VP ngày 09/8/2024 của Sở Nội vụ)</i> |
| 2         | Bệnh viện Bãi Cháy                  | 875            |                                                                                                                                          |
| 3         | Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều | 400            |                                                                                                                                          |
| 4         | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên     | 450            |                                                                                                                                          |
| 5         | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí    | 100            |                                                                                                                                          |
| 6         | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn        | 700            |                                                                                                                                          |
| 7         | Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ         | 300            |                                                                                                                                          |
| 8         | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu      | 250            |                                                                                                                                          |
| 9         | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên       | 700            |                                                                                                                                          |
| 10        | Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà         | 750            |                                                                                                                                          |
| 11        | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà         | 350            |                                                                                                                                          |

## Phụ biểu 02.05

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 25/2023/NQ-HĐND,  
NGÀY 08/12/2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Đơn vị                            | Số tiền       | Ghi chú                                                                             |
|----|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>                  | <b>12.618</b> |                                                                                     |
| 1  | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn      | 1.875         | <i>Các đơn vị thực hiện chi trả theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> |
| 2  | Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ       | 1.335         |                                                                                     |
| 3  | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu    | 1.980         |                                                                                     |
| 4  | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên     | 432           |                                                                                     |
| 5  | Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà       | 792           |                                                                                     |
| 6  | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà       | 804           |                                                                                     |
| 7  | Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái | 1.080         |                                                                                     |
| 8  | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô        | 3.360         |                                                                                     |
| 9  | Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế  | 324           |                                                                                     |
| 10 | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long  | 636           |                                                                                     |

## Phụ biểu 02.06

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 28/2023/NQ-HĐND,  
NGÀY 08/12/2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Đơn vị                              | Số tiền       | Ghi chú                                                                             |
|-----|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>41.360</b> |                                                                                     |
| 1   | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh   | 2.050         | <i>Các đơn vị thực hiện chi trả theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> |
| 2   | Bệnh viện Bãi Cháy                  | 550           |                                                                                     |
| 3   | Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ         | 450           |                                                                                     |
| 4   | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu      | 1.080         |                                                                                     |
| 5   | Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà         | 2.200         |                                                                                     |
| 6   | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô          | 900           |                                                                                     |
| 7   | Bệnh viện Phổi                      | 5.840         |                                                                                     |
| 8   | Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe Tâm thần  | 1.400         |                                                                                     |
| 9   | Bệnh viện đa khoa Hạ Long           | 2.650         |                                                                                     |
| 10  | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long    | 3.780         |                                                                                     |
| 11  | Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả    | 1.200         |                                                                                     |
| 12  | Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái   | 7.850         |                                                                                     |
| 13  | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí    | 960           |                                                                                     |
| 14  | Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều | 1.750         |                                                                                     |
| 15  | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên       | 2.200         |                                                                                     |
| 16  | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà         | 2.100         |                                                                                     |
| 17  | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn        | 1.000         |                                                                                     |
| 18  | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên     | 3.400         |                                                                                     |

## Phụ biểu 02.07

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN 10% QUỸ TIỀN THƯỞNG  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                              | Số tiền       | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>26.382</b> |                                                                                                               |
| 1   | Văn phòng Sở Y tế                       | 327           | Thực hiện chi trả Quỹ tiền thưởng đối với viên chức hưởng lương từ ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 2   | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm       | 162           |                                                                                                               |
| 3   | Chi cục Dân số - KHHGĐ                  | 117           |                                                                                                               |
| 4   | Bệnh viện Phổi                          | 1.133         |                                                                                                               |
| 5   | Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe Tâm thần      | 1.285         |                                                                                                               |
| 6   | Bệnh viện Y dược cổ truyền              | 828           |                                                                                                               |
| 7   | Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng | 787           |                                                                                                               |
| 8   | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật            | 1.721         |                                                                                                               |
| 9   | Trung tâm Kiểm nghiệm                   | 261           |                                                                                                               |
| 10  | Trung tâm Vận chuyển cấp cứu            | 184           |                                                                                                               |
| 11  | Trung tâm Pháp y                        | 91            |                                                                                                               |
| 12  | Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả               | 930           |                                                                                                               |
| 13  | Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu          | 1.073         |                                                                                                               |
| 14  | Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ             | 1.053         |                                                                                                               |
| 15  | Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà             | 1.001         |                                                                                                               |
| 16  | Trung tâm Y tế huyện Cô Tô              | 461           |                                                                                                               |
| 17  | Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí        | 1.232         |                                                                                                               |

| STT | Tên đơn vị                          | Số tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------|---------|
| 18  | Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long    | 2.693   |         |
| 19  | Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều | 1.849   |         |
| 20  | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên     | 2.039   |         |
| 21  | Bệnh viện Đa khoa Hạ Long           | 530     |         |
| 22  | Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả    | 1.369   |         |
| 23  | Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn        | 1.449   |         |
| 24  | Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên       | 1.323   |         |
| 25  | Trung tâm Y tế huyện Hải Hà         | 1.437   |         |
| 26  | Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái   | 1.047   |         |

**Phụ biểu 02.08**

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC  
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                          | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b>                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Chi cục Dân số - KHHGĐ</b>                                                                                            | <b>803</b>     |                                        |
|            | Nội dung: Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh | 803            | Mã ngành KT 370-398;<br>Mã CTMT: 00519 |

## Phụ biểu 02.09

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ BẢO ĐẢM XÃ HỘI  
NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                                                         | Số tiền | Ghi chú             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1   | <b>Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe Tâm thần</b>                                                                        | 178     |                     |
|     | Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng | 178     | Mã ngành KT 370-398 |

**Phụ biểu 02.10****CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2025***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Đơn vị                                 | Số tiền       | Ghi chú                                                                                             |
|-----|----------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>35.347</b> |                                                                                                     |
| 1   | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật           | 8.809         | Các đơn vị triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 2357/QĐ-SYT ngày 20/12/2024 của Sở Y tế |
| 2   | Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình | 865           |                                                                                                     |
| 3   | Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm      | 2.036         |                                                                                                     |
| 4   | Bệnh viện Lão khoa - PHCN              | 148           |                                                                                                     |
| 5   | Bệnh viện Phổi                         | 315           |                                                                                                     |
| 6   | Bệnh viện Bảo vệ sức khoẻ tâm thần     | 2.650         |                                                                                                     |
| 7   | Bệnh viện Y dược Cổ truyền             | 63            |                                                                                                     |
| 8   | Trung tâm Kiểm nghiệm                  | 1.655         |                                                                                                     |
| 9   | TTYT thành phố Hạ Long                 | 3.001         |                                                                                                     |
| 10  | TTYT thành phố Móng Cái                | 1.024         |                                                                                                     |
| 11  | TTYT thành phố Uông Bí                 | 1.138         |                                                                                                     |
| 12  | TTYT thị xã Đông Triều                 | 1.545         |                                                                                                     |
| 13  | TTYT thị xã Quảng Yên                  | 2.243         |                                                                                                     |
| 14  | TTYT thành phố Cẩm Phả                 | 1.631         |                                                                                                     |
| 15  | TTYT huyện Vân Đồn                     | 1.355         |                                                                                                     |
| 16  | TTYT huyện Cô Tô                       | 365           |                                                                                                     |
| 17  | TTYT huyện Tiên Yên                    | 1.736         |                                                                                                     |
| 18  | TTYT huyện Ba Chẽ                      | 1.311         |                                                                                                     |
| 19  | TTYT huyện Bình Liêu                   | 885           |                                                                                                     |
| 20  | TTYT huyện Đầm Hà                      | 1.368         |                                                                                                     |
| 21  | TTYT huyện Hải Hà                      | 1.204         |                                                                                                     |

**Phụ biểu 02.11****DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT  
NĂM 2025***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                                                                                                                       | <b>Số tiền</b> | <b>Ghi chú</b>                                                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                    | <b>81.819</b>  |                                                                       |
| <b>1</b>  | <b>Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long</b>                                                                                                                             | <b>28.395</b>  |                                                                       |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế phường Đại Yên, Tuần Châu, Hùng Thắng, Hồng Hà, Trần Hưng Đạo, Hồng Gai, Bạch Đằng, Giếng Đáy, Bãi Cháy, Hà Tu, Cao Xanh | 24.878         | Theo quyết định gia hạn số 3729/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Phòng khám đa khoa khu vực Hà Tu, Trạm Y tế phường Hà Phong, xã Tân Dân                                                            | 3.517          |                                                                       |
| <b>2</b>  | <b>Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí</b>                                                                                                                             | <b>8.486</b>   |                                                                       |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế phường Yên Thanh, Thanh Sơn, Quang Trung, Phương Nam                                                                     | 8.486          |                                                                       |
| <b>3</b>  | <b>Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên</b>                                                                                                                              | <b>7.057</b>   |                                                                       |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế xã Liên Hoà, Liên Vị, Tiền Phong, phường Nam Hoà, Phong Hải, Yên Giang, Yên Hải                                          | 7.057          |                                                                       |
| <b>4</b>  | <b>Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn</b>                                                                                                                                 | <b>15.082</b>  |                                                                       |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn                                                                                                       | 15.082         |                                                                       |
| <b>5</b>  | <b>Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên</b>                                                                                                                                | <b>4.724</b>   |                                                                       |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên                                                                                                      | 4.724          |                                                                       |
| <b>6</b>  | <b>Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh</b>                                                                                                                            | <b>18.075</b>  |                                                                       |
| -         | Sửa chữa cơ sở vật chất của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh                                                                                                       | 18.075         |                                                                       |

## Phụ biểu 02.12

**CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ KIẾN NHIỆM VỤ PHÁT SINH  
NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                                       | Số tiền | Ghi chú                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Văn phòng Sở Y tế                                                                              | 246.706 |                                                                                        |
| -   | Kinh phí dự kiến nhiệm vụ phát sinh -<br>Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản,<br>trang thiết bị | 235.801 | <i>Thực hiện phân bổ chi tiết<br/>sau khi được cấp có thẩm<br/>quyền giao nhiệm vụ</i> |
| -   | Kinh phí thực hiện khen thưởng theo<br>Nghị định số 98/2023/NĐ-CP                              | 10.905  | <i>Nhiệm vụ dự kiến phát sinh</i>                                                      |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ****Mã số QHNS: 1083525****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tổng số        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>1.400</b>   |
| -         | Phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.400          |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>970</b>     |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>430</b>     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2+3)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>260.037</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>8.457</b>   |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.794</b>   |
| -         | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 687            |
| -         | Kinh phí thanh tra kiểm tra, chỉ đạo tuyển và chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                               | 750            |
| -         | Kinh phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống giao ban trực tuyến; triển khai nền tảng hồ sơ sức khỏe và khám chữa bệnh từ xa; cước gia hạn chứng thư bảo mật trang thông tin điện tử; cước đường truyền phục vụ hệ thống trực tuyến toàn ngành (đường truyền Leasedline; MCU Cloud); bản quyền bảo vệ an toàn thông tin cho hệ thống CNTT | 111            |
| -         | Khác (Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra, mua phần mềm kế toán tổng hợp toàn ngành, kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, kinh phí phục vụ công tác tuyển dụng thi tuyển, in giấy khen, khung giấy khen, thi tuyển chức danh lãnh đạo, nội dung khác ...)                                            | 246            |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>249.786</b> |
| -         | Kinh phí thuê dịch vụ CNTT hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.753          |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                        | 327            |

|            |                                                                                |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| -          | Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 98/2023/NĐ-CP                              | 10.905     |
| -          | Nhiệm vụ dự kiến phát sinh: Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị | 235.801    |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                               | <b>388</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu phí năm 2025                      | 388        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM****Mã số QHNS: 1084562****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                          | Tổng số      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                |              |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                         | <b>100</b>   |
| -          | Phí                                                                               | 100          |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                           | <b>70</b>    |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                    | <b>30</b>    |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                       | <b>6.430</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                           | <b>3.762</b> |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                     | <b>2.668</b> |
| -          | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/NĐ-CP                                     | 470          |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 162          |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 2.036        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>28</b>    |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu phí năm 2025                         | 28           |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)*

**ĐƠN VỊ: CHI CỤC DÂN SỐ - KHHGD**

**Mã số QHNS: 1081938**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng số    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                    |            |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                             | 0          |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                                                                                                               | 0          |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                                                                        | 0          |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2+3)                                                                                                                                                                                                         | 4.701      |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                               | 2.916      |
| 2   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                                                         | 982        |
| -   | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                      | 117        |
| -   | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                              | 865        |
| 3   | <b>Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> (Nội dung: Giảm thiểu tình trạng Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh) | <b>803</b> |

Mẫu biểu số 48

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN PHỔI****Mã số QHNS: 1078627****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                             | Tổng số       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                 |               |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                   | <b>50.750</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                            | <b>50.750</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                         | <b>0</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                          | <b>28.111</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                              | <b>19.657</b> |
| -          | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần | 2.527         |
| -          | Khôi điều trị                                                                        | 17.130        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                        | <b>8.454</b>  |
| -          | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                         | 1.166         |
| -          | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 28/2023/NQ-HĐND                                        | 5.840         |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                            | 1.133         |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số    | 315           |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                     | <b>2.538</b>  |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                      | 2.538         |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN BẢO VỆ SỨC KHOẺ TÂM THẦN****Mã số QHNS: 1089846****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                                                                  | Tổng số       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                      |               |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                        | <b>48.710</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                 | <b>48.710</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                              | <b>0</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                               | <b>26.771</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                   | <b>18.141</b> |
| -          | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                      | 4.784         |
| -          | Khôi điều trị                                                                                                             | 13.357        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                             | <b>8.630</b>  |
| -          | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                              | 780           |
| -          | Kinh phí chăm sóc bệnh nhân vô thừa nhận                                                                                  | 2.337         |
| -          | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 28/2023/NQ-HĐND                                                                             | 1.400         |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                 | 1.285         |
| -          | Kinh phí Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng | 178           |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                         | 2.650         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                          | <b>2.436</b>  |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                                                           | 2.436         |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN****Mã số QHNS: 1078628****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                          | Tổng số       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                              |               |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                | <b>98.566</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                         | <b>98.566</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                      | <b>0</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                       | <b>10.211</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                           | <b>8.216</b>  |
| -          | Khôi điều trị                                                                     | 8.216         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                     | <b>1.995</b>  |
| -          | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                      | 1.104         |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 828           |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 63            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>4.928</b>  |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 4.928         |

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LÃO KHOA - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Mã số QHNS: 1131510

Mã KBNN nơi giao dịch: 2811

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                          | Tổng số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Thu sự nghiệp                                                                     |         |
| 1   | Tổng số thu                                                                       | 50.000  |
| 2   | Số được để lại chi                                                                | 50.000  |
| 3   | Số phải nộp ngân sách                                                             | 0       |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)                                              | 24.196  |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                  | 22.571  |
| -   | Khôi điều trị                                                                     | 22.571  |
| 2   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                            | 1.625   |
| -   | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                      | 690     |
| -   | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 787     |
| -   | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 148     |
| III | Nguồn cải cách tiền lương                                                         | 2.500   |
| -   | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 2.500   |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**Mã số QHNS: 1126909**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                             | Tổng số       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                 |               |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                   | <b>22.000</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                            | <b>22.000</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                         | <b>0</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                          | <b>47.456</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                              | <b>36.434</b> |
| -          | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần | 36.434        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                        | <b>11.022</b> |
| -          | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                         | 492           |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                            | 1.721         |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số    | 8.809         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                     | <b>1.100</b>  |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                      | 1.100         |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM**  
**Mã số QHNS: 1063292**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                             | Tổng số      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                 |              |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                   | <b>480</b>   |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                            | <b>480</b>   |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                         | <b>0</b>     |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                          | <b>8.592</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                              | <b>6.523</b> |
| -          | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần | 6.523        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                        | <b>2.069</b> |
| -          | Kinh phí hỗ trợ công tác đấu thầu thuốc, vật tư tập trung toàn ngành                 | 153          |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                            | 261          |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số    | 1.655        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                     | <b>24</b>    |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                      | 24           |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)*

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA**

**Mã số QHNS: 1070636**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                    | Tổng số |
|-----|---------------------------------------------|---------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |         |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                          | 6.000   |
| -   | Phí                                         | 6.000   |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 5.700   |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                     | 300     |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 0       |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ****Mã số QHNS: 1038421****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng số    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                              | <b>0</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>0</b>   |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>0</b>   |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>324</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>0</b>   |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>324</b> |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh | 324        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM VẬN CHUYỂN CẤP CỨU**

**Mã số QHNS: 1027617**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                             | Tổng số      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                 |              |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                   | <b>650</b>   |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                            | <b>650</b>   |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                         | <b>0</b>     |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                          | <b>6.304</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                              | <b>5.210</b> |
| -          | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần | 5.210        |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                        | <b>1.094</b> |
| -          | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP                                   | 910          |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                            | 184          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                     | <b>0</b>     |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                      | 0            |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁP Y****Mã số QHNS: 1123313****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                             | Tổng số      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                 |              |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                   | <b>2.299</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                                            | <b>2.299</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                         | <b>0</b>     |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                          | <b>3.314</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                              | <b>3.021</b> |
| -          | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần | 3.021        |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                        | <b>293</b>   |
| -          | Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP                                   | 202          |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                            | 91           |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                     | <b>115</b>   |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                      | 115          |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ**  
**Mã số QHNS: 1119295**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                        | Tổng số        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                            |                |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                              | <b>166.000</b> |
| <b>2</b>   | <b>Số được để lại chi</b>                                       | <b>166.000</b> |
| <b>3</b>   | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                    | <b>0</b>       |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                     | <b>10.143</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                         | <b>8.301</b>   |
| -          | Khôi điều trị                                                   | 8.301          |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                   | <b>1.842</b>   |
| -          | Kinh phí Công nghệ thông tin                                    | 912            |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP       | 930            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                | <b>8.300</b>   |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025 | 8.300          |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH LIÊU****Mã số QHNS: 1119286****Mã KBNN nơi giao dịch: 2819***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>22.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>22.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>30.799</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>24.457</b> |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 18.694        |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 5.763         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>6.342</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 780           |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 224           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 70            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 250           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 1.980         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 1.080         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 1.073        |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 885          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>1.100</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 1.100        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA CHÈ****Mã số QHNS: 1119288****Mã KBNN nơi giao dịch: 2816***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>16.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>16.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>29.670</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>23.750</b> |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 18.870        |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 4.880         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>5.920</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 1.140         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 256           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 75            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 300           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 1.335         |

|            |                                                                                                                                                                                                      |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| -          | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 | 450        |
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                            | 1.053      |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                    | 1.311      |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                                                                                                     | <b>800</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                                                                                                                                      | 800        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÀM HÀ****Mã số QHNS: 1119285****Mã KBNN nơi giao dịch: 2825***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>29.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>29.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>32.684</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>25.060</b> |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 20.641        |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 4.419         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>7.624</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 1.140         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 288           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 85            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 750           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 792           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 2.200         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 1.001        |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 1.368        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>1.450</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 1.450        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÔ TÔ****Mã số QHNS: 1119289****Mã KBNN nơi giao dịch: 2823***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                              |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>2.888</b>  |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>2.888</b>  |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>18.722</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>12.459</b> |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                              | 9.307         |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                     | 3.152         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>6.263</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                      | 1.056         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                          | 96            |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                        | 25            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh | 3.360         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                              | 900           |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                         | 461           |
| -         | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                                 | 365           |

|            |                                                                 |            |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                | <b>144</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025 | 144        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ UÔNG BÍ****Mã số QHNS: 1119282****Mã KBNN nơi giao dịch: 2812***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>25.012</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>25.012</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>39.603</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>27.081</b> |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 25.569        |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 1.512         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>12.522</b> |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 196           |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 320           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 90            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 100           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 960           |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                               | 1.232         |
| -         | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế phường Yên Thanh, Thanh Sơn, Quang Trung, Phương Nam                                                                                                                                                         | 8.486         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 1.138        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>1.251</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 1.251        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HẠ LONG****Mã số QHNS: 1119291****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng số        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                              |                |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>34.860</b>  |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>34.860</b>  |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>       |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>102.806</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>62.685</b>  |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                              | 61.365         |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                     | 1.320          |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>40.121</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                      | 300            |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                          | 1.056          |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                        | 260            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh | 636            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                              | 3.780          |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                         | 2.693          |
| -         | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                                 | 3.001          |

|            |                                                                                                                                                                     |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế phường Đại Yên, Tuần Châu, Hùng Thắng, Hồng Hà, Trần Hưng Đạo, Hồng Gai, Bạch Đằng, Giếng Đáy, Bãi Cháy, Hà Tu, Cao Xanh | 24.878       |
| -          | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Phòng khám đa khoa khu vực Hà Tu, Trạm Y tế phường Hà Phong, xã Tân Dân                                                            | 3.517        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                                                                    | <b>1.743</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                                                                                                     | 1.743        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU**  
**Mã số QHNS: 1123963**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2815**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Thu sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1   | Tổng số thu                                                                                                                                                                                                                                             | 132.000 |
| 2   | Số được để lại chi                                                                                                                                                                                                                                      | 132.000 |
| 3   | Số phải nộp ngân sách                                                                                                                                                                                                                                   | 0       |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)                                                                                                                                                                                                                    | 46.258  |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                        | 39.134  |
| -   | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 34.341  |
| -   | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 4.793   |
| 2   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                                                                  | 7.124   |
| -   | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 713     |
| -   | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 672     |
| -   | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 195     |
| -   | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 400     |
| -   | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 1.750   |
| -   | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                               | 1.849   |
| -   | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                                       | 1.545   |

|            |                                                                 |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                | <b>6.600</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025 | 6.600        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ QUẢNG YÊN****Mã số QHNS: 1123942****Mã KBNN nơi giao dịch: 2817***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>106.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>106.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>       |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>56.359</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>39.406</b>  |
| -         | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 34.373         |
| -         | Khối điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 5.033          |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>16.953</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 966            |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 608            |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 190            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 450            |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 3.400          |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                               | 2.039          |
| -         | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                                       | 2.243          |

|            |                                                                                                                            |              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế xã Liên Hoà, Liên Vị, Tiên Phong, phường Nam Hoà, Phong Hải, Yên Giang, Yên Hải | 7.057        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                           | <b>5.300</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                                                            | 5.300        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠ LONG**  
**Mã số QHNS: 1123942**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Tổng số       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                 |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                   | <b>43.600</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                            | <b>43.600</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                         | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                          | <b>8.547</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                              | <b>4.230</b>  |
| -         | Khôi điều trị                                                                                                                                                                                        | 4.230         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                        | <b>4.317</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                         | 1.137         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 | 2.650         |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                            | 530           |

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

Mã số QHNS: 1119280

Mã KBNN nơi giao dịch: 2813

Đơn vị tính: Triệu  
đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Tổng số |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Thu sự nghiệp                                                                                                                                                                                        |         |
| 1   | Tổng số thu                                                                                                                                                                                          | 2.700   |
| 2   | Số được để lại chi                                                                                                                                                                                   | 2.700   |
| 3   | Số phải nộp ngân sách                                                                                                                                                                                | 0       |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)                                                                                                                                                                 | 37.917  |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                     | 32.917  |
| -   | Khối dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                 | 32.917  |
| 2   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                               | 5.000   |
| -   | Kinh phí Hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP                                                                                                                                                           | 138     |
| -   | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                             | 512     |
| -   | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                           | 150     |
| -   | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 | 1.200   |
| -   | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                            | 1.369   |
| -   | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                    | 1.631   |
| III | Nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                                            | 135     |
| -   | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                                                                                                                                      | 135     |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VÂN ĐỒN****Mã số QHNS: 1123949****Mã KBNN nơi giao dịch: 2822***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>50.400</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>50.400</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>53.185</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>30.205</b> |
| -         | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 24.676        |
| -         | Khôi điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 5.529         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>22.980</b> |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 1.020         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 384           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 115           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 700           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 1.875         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 1.000         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 1.449        |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 1.355        |
| -          | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn                     | 15.082       |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>2.520</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 2.520        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN YÊN****Mã số QHNS: 1123958****Mã KBNN nơi giao dịch: 2814***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>82.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>82.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>41.278</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>28.743</b> |
| -         | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 22.375        |
| -         | Khôi điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 6.368         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>12.535</b> |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 995           |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 320           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 105           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 700           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 432           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 2.200         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 1.323        |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 1.736        |
| -          | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên                    | 4.724        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>4.100</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 4.100        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HẢI HÀ****Mã số QHNS: 1123948****Mã KBNN nơi giao dịch: 2821***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>74.000</b> |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>74.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>39.215</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>31.718</b> |
| -         | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                                    | 27.769        |
| -         | Khôi điều trị                                                                                                                                                                                                                                           | 3.949         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>7.497</b>  |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 1.140         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                | 352           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                              | 110           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 350           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh       | 804           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 2.100         |

|            |                                                                                   |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| -          | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                         | 1.437        |
| -          | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số | 1.204        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                  | <b>3.700</b> |
| -          | Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025                   | 3.700        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI****Mã số QHNS: 1123976****Mã KBNN nơi giao dịch: 2818***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                              |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>0</b>      |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>0</b>      |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>40.989</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>27.893</b> |
| -         | Khôi dự phòng; Trạm Y tế, chỉ đạo tuyến, Trung tâm Phong, Trung tâm Pháp Y, tâm thần                                                                                                                                                              | 27.893        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>13.096</b> |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                      | 1.386         |
| -         | Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                          | 544           |
| -         | Kinh phí rác thải, nước thải các trạm y tế                                                                                                                                                                                                        | 165           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh | 1.080         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                              | 7.850         |
| -         | Kinh phí 10% quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                         | 1.047         |
| -         | Kinh phí Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Y tế - Dân số                                                                                                                                                                 | 1.024         |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH****Mã số QHNS: 1017339****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |               |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>      |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>0</b>      |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>23.692</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>23.692</b> |
| -         | Kinh phí Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                            | 2.142         |
| -         | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa                                                                                                                                                                                   | 300           |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 1.125         |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 2.050         |
| -         | Sửa chữa cơ sở vật chất của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                                                                           | 18.075        |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN BÃI CHÁY****Mã số QHNS: 1012203****Mã KBNN nơi giao dịch: 2811***Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                    |              |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>     |
| <b>2</b>  | <b>Số được để lại chi</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>0</b>     |
| <b>3</b>  | <b>Số phải nộp ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>2.255</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>2.255</b> |
| -         | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa                                                                                                                                                                                   | 830          |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 | 875          |
| -         | Kinh phí thực hiện nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025                                                    | 550          |

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẨM PHẢ

Mã số QHNS: 1017341

Mã KBNN nơi giao dịch: 2813

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                              | Tổng số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Thu sự nghiệp                                                         |         |
| 1   | Tổng số thu                                                           | 0       |
| 2   | Số được để lại chi                                                    | 0       |
| 3   | Số phải nộp ngân sách                                                 | 0       |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                    | 890     |
| 1   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                | 890     |
| -   | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 690     |
| -   | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 200     |

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT ngày 23/12/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN SẢN NHI QUẢNG NINH

Mã số QHNS: 1118585

Mã KBNN nơi giao dịch: 2811

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                              | Tổng số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Thu sự nghiệp                                                         |         |
| 1   | Tổng số thu                                                           | 0       |
| 2   | Số được để lại chi                                                    | 0       |
| 3   | Số phải nộp ngân sách                                                 | 0       |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                    | 1.896   |
| 1   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                | 1.896   |
| -   | Kinh phí Công nghệ thông tin                                          | 1.596   |
| -   | Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa | 300     |